Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Công Ty Cổ Phần Thế Giới Số

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Thế Giới Số
Date: 2025.07.30 16:01:48 +07'00'

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 29

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niên yết số 308/QĐ-SGDHCM do Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 07 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gởi hàng hóa.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Số Tầng 15, Tòa nhà Etown Central, số 11 Đoàn Văn Bơ, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch
Bà Đặng Kiện Phương	Thành viên
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Tùng	Thành viên độc lập
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Tùng	Trưởng ban
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Kiện Phương	Tổng Giám đốc
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:
Ông Đoàn Hồng Việt.
Bà Đặng Kiện Phương

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là Công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các Công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Người sử dụng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ digiworld M.S.D.N: 0302067472

Đặng Kiện Phương
Tổng Giám Đốc.

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**7,462,037,637,486**	**7,388,917,787,512**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1,114,572,706,483**	**1,355,630,787,362**
1. Tiền	111	4	278,137,568,349	136,989,796,846
2. Các khoản tương đương tiền	112		836,435,138,134	1,218,640,990,516
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2,796,087,596,407**	**2,591,305,155,134**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.1	2,501,797,474,015	2,185,664,564,672
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	50,033,699,101	81,122,409,635
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		230,005,200,405	295,489,850,231
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	16,695,506,088	74,269,790,155
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,444,283,202)	(45,241,459,559)
III. Hàng tồn kho	**140**	**7**	**3,288,909,211,812**	**3,234,217,020,563**
1. Hàng tồn kho	141		3,470,085,973,497	3,360,560,118,752
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(181,176,761,685)	(126,343,098,189)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**262,468,122,784**	**207,764,824,453**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	12,559,503,250	17,760,882,947
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		248,642,570,831	189,313,737,701
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,266,048,703	690,203,805

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ
Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Etown Central, số 11 Đoàn Văn Bơ, Phường Xóm Chiếu, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**723,800,009,249**	**809,512,734,587**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**13,729,155,431**	**13,893,155,431**
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	13,729,155,431	13,893,155,431
II. Tài sản cố định	**220**		**130,636,580,749**	**138,039,935,832**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	58,197,136,392	63,228,307,485
Nguyên giá	*222*		107,584,461,884	*107,620,428,414*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(49,387,325,492)	*(44,392,120,929)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	72,439,444,357	74,811,628,347
Nguyên giá	*228*		85,926,666,484	*85,926,666,484*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(13,487,222,127)	*(11,115,038,137)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**93,936,000**	**-**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		93,936,000	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**11**	**475,451,749,995**	**532,926,784,630**
1. Đầu tư vào công ty con	251		452,637,988,912	628,995,750,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		40,233,974,607	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(17,420,213,524)	(96,068,965,370)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**103,888,587,074**	**124,652,858,694**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	15,150,614,495	13,646,620,976
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		88,737,972,579	111,006,237,718
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**8,185,837,646,735**	**8,198,430,522,099**

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ
Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Etown Central, số 11 Đoàn Văn Bơ, Phường Xóm Chiếu, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5,098,534,041,532**	**5,207,768,578,779**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5,096,000,412,105**	**5,205,234,949,352**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12.1	1,836,090,583,604	2,215,202,145,037
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12.2	116,329,500,328	133,819,882,215
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	27,955,508,554	41,320,395,376
4. Phải trả người lao động	314		17,184,962,633	24,971,951,644
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	248,938,919,482	332,600,299,949
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	19,349,488,175	25,471,301,184
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	2,830,151,449,329	2,431,848,973,947
II. Nợ dài hạn	**330**		**2,533,629,427**	**2,533,629,427**
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	2,533,629,427	2,533,629,427
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3,087,303,605,203**	**2,990,661,943,320**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**3,087,303,605,203**	**2,990,661,943,320**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,193,201,690,000	2,193,201,690,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		2,193,201,690,000	*2,193,201,690,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		61,233,761,416	61,233,761,416
3. Cổ phiếu quỹ	415		(6,272,937,166)	(6,272,937,166)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		400,000,000	400,000,000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		838,741,090,953	742,099,429,070
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		632,515,079,070	*299,906,801,534*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		206,226,011,883	*442,192,627,536*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**8,185,837,646,735**	**8,198,430,522,099**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Trần Quế Tâm	Vũ Thị Mai Hân	Đặng Kiện Phương
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**18.1**	**5,453,733,366,830**	**4,820,941,737,641**	**10,672,360,183,339**	**9,400,487,600,657**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**18.1**	**(156,195,436,201)**	**(54,698,423,388)**	**(212,309,887,148)**	**(71,400,613,920)**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**18.1**	**5,297,537,930,629**	**4,766,243,314,253**	**10,460,050,296,191**	**9,329,086,986,737**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**19**	**(4,920,841,377,182)**	**(4,360,094,066,038)**	**(9,670,062,641,163)**	**(8,606,321,332,347)**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**376,696,553,447**	**406,149,248,215**	**789,987,655,028**	**722,765,654,390**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**18.2**	**64,997,133,169**	**41,556,895,271**	**120,794,429,112**	**69,986,879,918**
7. Chi phí tài chính	**22**	**20**	**12,960,509,511**	**(44,703,002,904)**	**(94,813,366,659)**	**(64,234,381,453)**
Trong đó: chi phí lãi vay	23		(21,113,766,156)	(23,037,475,298)	(47,944,000,487)	(39,159,618,264)
8. Chi phí bán hàng	**25**	**21**	**(306,151,998,282)**	**(252,684,311,997)**	**(485,519,522,055)**	**(426,569,641,740)**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**21**	**(35,968,940,411)**	**(32,720,701,964)**	**(68,578,606,472)**	**(60,237,691,310)**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**112,533,257,434**	**117,598,126,621**	**261,870,588,954**	**241,710,819,805**
11. Thu nhập khác	**31**	**22**	**346,490,863**	**3,886,554,789**	**582,550,506**	**3,959,224,376**
12. Chi phí khác	**32**	**22**	**(1,746,091,283)**	**(4,830,716,980)**	**(3,442,162,552)**	**(6,108,936,017)**
13. Lợi nhuận khác	**40**	**22**	**(1,399,600,420)**	**(944,162,191)**	**(2,859,612,046)**	**(2,149,711,641)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**111,133,657,014**	**116,653,964,430**	**259,010,976,908**	**239,561,108,164**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**24**	**(33,772,984,011)**	**(15,969,743,447)**	**(30,516,699,886)**	**(10,076,191,730)**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		**10,732,026,762**	**(8,820,808,339)**	**(22,268,265,139)**	**(39,439,382,540)**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**88,092,699,765**	**91,863,412,644**	**206,226,011,883**	**190,045,533,894**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Quế Tâm	Vũ Thị Mai Hân	Đặng Kiện Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	QUÝ II		LŨY KẾ	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***111,133,657,014***	***116,653,964,430***	***259,010,976,908***	***239,561,108,164***
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3,566,028,849	2,882,457,270	7,367,388,553	5,636,103,402
- Các khoản dự phòng	03		(23,290,918,454)	15,666,938,353	(66,612,264,707)	15,508,897,801
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16,028,234,195)	(13,088,498,186)	(34,789,415,232)	(24,953,282,097)
- Chi phí lãi vay	06		21,113,766,156	23,037,475,298	47,944,000,487	39,159,618,264
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***96,494,299,370***	***145,152,337,165***	***212,920,686,009***	***274,912,445,534***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(482,217,372,082)	(422,506,312,518)	(448,869,204,318)	(594,018,865,070)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(391,412,322,767)	39,816,469,595	(109,525,854,745)	86,380,025,460
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		543,793,949,018	13,767,261,447	(248,192,663,654)	(597,123,703,645)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,293,564,691)	(13,166,516,502)	3,697,386,178	(8,502,567,438)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19,343,051,448)	(21,868,111,239)	(45,983,549,157)	(41,026,313,637)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-	(45,536,975,382)	(29,523,851,637)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(254,978,062,600)***	***(258,804,872,052)***	***(681,490,175,069)***	***(908,902,830,433)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

		QUÝ II		LŨY KẾ	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(16,053,269)	(524,144,910)	(141,626,364)	(587,839,354)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	515,797,408	-	515,797,408
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(152,448,930,213)	(138,031,343,140)	(237,999,874,984)	(313,400,631,239)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	118,895,316,691	120,927,200,700	303,484,524,810	330,437,200,700
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(2,600,000,000)	(24,050,000,000)	(35,400,000,000)	(24,050,000,000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45,809,764,308	15,295,723,287	64,570,945,345	27,214,003,343
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***9,640,097,517***	***(25,866,766,655)***	***94,513,968,807***	***20,128,530,858***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	(30,000,000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	3,097,025,498,465	2,576,598,847,966	6,395,500,337,956	5,407,664,327,137
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,892,558,340,564)	(2,280,411,284,411)	(5,939,997,862,573)	(5,109,240,833,205)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(109,584,350,000)	-	(109,584,350,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***94,882,807,901***	***296,187,563,555***	***345,918,125,383***	***298,393,493,932***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(150,455,157,182)**	**11,515,924,848**	**(241,058,080,879)**	**(590,380,805,643)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1,265,027,863,665**	**808,900,143,863**	**1,355,630,787,362**	**1,410,796,874,354**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**1,114,572,706,483**	**820,416,068,711**	**1,114,572,706,483**	**820,416,068,711**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Trần Quế Tâm	Vũ Thị Mai Hân	Đặng Kiện Phương
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết số 308/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 07 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gởi hàng hóa.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 15, Tòa nhà Etown Central, số 11 Đoàn Văn Bơ, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 480 (ngày 30 tháng 06 năm 2024: 473).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	21 - 25 năm
Máy móc thiết bị	2 - 7 năm
Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	1 - 5 năm
Phần mềm kế toán	2 - 6 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con (tiếp)

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu từ vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền mặt	193,365,000	86,423,000
Tiền gửi ngân hàng	277,944,203,349	136,903,373,846
Các khoản tương đương tiền	836,435,138,134	1,218,640,990,516
TỔNG CỘNG	**1,114,572,706,483**	**1,355,630,787,362**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải thu các bên khác	2,439,749,771,386	2,118,723,222,648
- Công Ty Cổ Phần Thế Giới Di Động & Hệ thống các chi nhánh	*632,899,233,380*	*512,240,702,670*
- Công ty Cổ Phần bán lẻ Kỹ thuật số FPT & hệ thống cá chi nhánh	*190,108,576,460*	*54,729,075,199*
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Phong Vũ	*95,120,814,055*	*66,817,044,632*
- Khác	*1,521,621,147,491*	*1,484,936,400,147*
Phải thu bên liên quan (thuyết minh số 25)	62,047,702,629	66,941,342,024
TỔNG CỘNG	**2,501,797,474,015**	**2,185,664,564,672**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2,444,283,202)	(12,367,360,067)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2,499,353,190,813**	**2,173,297,204,605**

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Trả trước cho bên khác		
- HP Pps Singapore (Sales) Pte Ltd	1,880,351,878	7,999,686,608
- Công ty TNHH Công nghệ Huawei Việt Nam	28,356,053,418	45,605,023,322
- Acer Incorporated	-	15,278,457,277
- Khác	19,797,293,805	11,967,988,178
- Trả trước bên liên quan (thuyết minh số 25)	-	271,254,250
TỔNG CỘNG	**50,033,699,101**	**81,122,409,635**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VND

Ngắn hạn	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
DRAGON TECHNOLOGY DISTRIBUTION PTE.LTD	-	32,874,099,492
Tạm ứng cho nhân viên	814,856,927	681,329,992
Đặt cọc, ký quỹ	1,300,283,891	15,061,388
Khác	14,580,365,270	40,699,299,283
TỔNG CỘNG	**16,695,506,088**	**74,269,790,155**
Dự phòng phải thu khác	-	(32,874,099,492)
GIÁ TRỊ THUẦN	**16,695,506,088**	**41,395,690,663**
Dài hạn		
Đặt cọc, ký quỹ	13,729,155,431	13,893,155,431

7. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Hàng hóa	2,835,714,470,096	2,556,700,245,097
Hàng mua đang đi đường	620,632,873,227	771,023,184,805
Hàng gửi đi bán	7,310,229,897	5,503,955,840
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,428,400,277	27,332,733,010
TỔNG CỘNG	**3,470,085,973,497**	**3,360,560,118,752**
Dự phòng HTK	(181,176,761,685)	(126,343,098,189)
GIÁ TRỊ THUẦN	**3,288,909,211,812**	**3,234,217,020,563**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn		
Chi phí hoạt động	12,379,137,546	17,677,518,120
Công cụ, dụng cụ	180,365,704	83,364,827
TỔNG CỘNG	**12,559,503,250**	**17,760,882,947**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	2,251,074,109	2,555,597,286
Khác	12,899,540,386	11,091,023,690
TỔNG CỘNG	**15,150,614,495**	**13,646,620,976**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	41,968,230,735	5,758,428,509	55,342,849,696	4,550,919,474	107,620,428,414
Mua sắm	-	-	-	181,909,459	181,909,459
Thanh lý	-	- 52,575,989	-	- 165,300,000	(217,875,989)
Số cuối kỳ	**41,968,230,735**	**5,705,852,520**	**55,342,849,696**	**4,567,528,933**	**107,584,461,884**
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	(13,347,636,159)	(5,460,127,775)	(22,346,925,317)	(3,237,431,678)	(44,392,120,929)
Khấu hao trong năm	(842,503,549)	(47,212,567)	(4,069,310,678)	(254,053,758)	(5,213,080,552)
Thanh lý	-	52,575,989	-	165,300,000	217,875,989
Số cuối kỳ	**(14,190,139,708)**	**(5,454,764,353)**	**(26,416,235,995)**	**(3,326,185,436)**	**(49,387,325,492)**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	28,620,594,576	298,300,734	32,995,924,379	1,313,487,796	63,228,307,485
Số cuối kỳ	**27,778,091,027**	**251,088,167**	**28,926,613,701**	**1,241,343,497**	**58,197,136,392**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm	*Quyền sử dụng đất*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	28,544,490,304	57,382,176,180	85,926,666,484
Số cuối kỳ	**28,544,490,304**	**57,382,176,180**	**85,926,666,484**
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	(11,115,038,137)	-	(11,115,038,137)
Khấu hao trong năm	(2,372,183,990)	-	(2,372,183,990)
Số cuối kỳ	**(13,487,222,127)**		**(13,487,222,127)**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	17,429,452,167	57,382,176,180	74,811,628,347
Số cuối kỳ	**15,057,268,177**	**57,382,176,180**	**72,439,444,357**

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025				*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Tỷ lệ %	*Giá gốc VND*	*Dự phòng VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Tỷ lệ %*	*Giá trị hợp lý VND*
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH Một Thành viên Digiworld Venture		-		-	*100*	505,931,034,630
Công ty TNHH Nexta Capital	100	425,642,238,912		*425,642,238,912*		-
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam	90	26,995,750,000		26,995,750,000	90	26,995,750,000
Đầu tư khác						
Công ty TNHH Digiworld Venture	19	40,233,974,607	(17,420,213,524)	22,813,761,083		-
TỔNG CỘNG		**492,871,963,519**	**(17,420,213,524)**	**475,451,749,995**		**532,926,784,630**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

12.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Lenovo (Singapores) Pte. Ltd.	89,274,293,063	20,690,802,574
Asus Global Pte. Ltd	431,262,043,295	265,516,588,699
Xiaomi H.K Limited	181,539,744,731	800,527,864,819
Công ty TNHH Apple Việt Nam	417,827,144,228	734,220,109,000
Nhà cung cấp khác	716,187,358,287	394,246,779,945
TỔNG CỘNG	**1,836,090,583,604**	**2,215,202,145,037**
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 25)	*7,466,602,077*	

12.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
XIAOMI H.K LIMITED	85,161,938,439	86,067,701,194
AMD INTERNATIONAL SALES & SERVICE, LTD.	11,382,198,505	11,799,703,892
WHIRLPOOL SOUTHEAST ASIA PTE	1,304,671,538	1,304,671,538
Khác	18,480,691,846	34,647,805,591
TỔNG CỘNG	**116,329,500,328**	**133,819,882,215**

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chiết khấu thương mại	150,341,859,889	162,936,326,356
Chi phí hoạt động và hỗ trợ bán hàng	93,479,003,965	152,365,583,237
Chi phí lãi vay	3,909,428,548	1,948,977,218
Khác	1,208,627,080	15,349,413,138
TỔNG CỘNG	**248,938,919,482**	**332,600,299,949**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,909,158,096	40,929,433,592
Thuế thu nhập cá nhân	2,046,350,458	390,239,360
Thuế GTGT phải nộp	-	722,424
TỔNG CỘNG	**27,955,508,554**	**41,320,395,376**

15. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn		
Chi trả hộ	11,424,959,416	19,269,544,343
Phải trả BHXH, BHYT, CĐ, trợ cấp thất nghiệp	2,808,073,274	2,716,196,275
Nhận ký quỹ, ký cược	2,830,000,000	2,430,000,000
Phải trả khác	2,286,455,485	1,055,560,566
Cộng	**19,349,488,175**	**25,471,301,184**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	2,533,629,427	2,533,629,427
Cộng	**2,533,629,427**	**2,533,629,427**
TỔNG CỘNG	**21,883,117,602**	**28,004,930,611**

16. VAY NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*
Vay ngân hàng	2,374,648,973,947	6,395,500,337,956	(5,939,997,862,574)	2,830,151,449,329
Vay khác	57,200,000,000	-	(57,200,000,000)	-
	2,431,848,973,947	**6,395,500,337,956**	**(5,997,197,862,574)**	**2,830,151,449,329**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

	Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày đến hạn thanh toán*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức bảo đảm*
1	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	521,102,232,398	Ngày 17/08/2025 đến 22/09/2025	Từ 4.2% đến 4.4%	Không có tài sản đảm bảo
2	Ngâng hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	289,477,764,097	Ngày 07/07/2025 đến 03/09/2025	Từ 4.5% đến 4.55%	Không có tài sản đảm bảo
3	Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	260,614,909,885	Ngày 15/09/2025 đến 21/09/2025	4.50%	Không có tài sản đảm bảo
4	Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	348,245,463,639	Ngày 14/07/2025 đến 30/09/2025	4.20%	Không có tài sản đảm bảo
5	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn.	133,207,516,045	Ngày 11/09/2025	4.40%	Không có tài sản đảm bảo
6	Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - CN TP.HCM	568,041,201,607	Ngày 06/07/2025 đến 27/07/2025	4.45%	Không có tài sản đảm bảo
7	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh	639,338,275,412	Ngày 24/08/2025 đến 29/09/2025	4.30%	Không có tài sản đảm bảo
8	Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	70,124,086,246	Ngày 03/09/2025	4.50%	Không có tài sản đảm bảo
	TỔNG CỘNG	**2,830,151,449,329**			

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1,672,244,430,000	61,233,761,416	(6,439,937,166)	400,000,000	884,587,698,534	2,612,025,952,784
Mua lại Cổ phiếu	-	-	(30,000,000)	-	-	(30,000,000)
Giảm vốn do mua lại cổ phiếu quỹ	(197,000,000)		197,000,000			-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	190,045,533,894	190,045,533,894
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024	**1,672,047,430,000**	**61,233,761,416**	**(6,272,937,166)**	**400,000,000**	**1,074,633,232,428**	**2,802,041,486,678**
Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	2,193,201,690,000	61,233,761,416	(6,272,937,166)	400,000,000	742,099,429,070	2,990,661,943,320
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(109,584,350,000)	(109,584,350,000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	206,226,011,883	206,226,011,883
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	**2,193,201,690,000**	**61,233,761,416**	**(6,272,937,166)**	**400,000,000**	**838,741,090,953**	**3,087,303,605,203**

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2025 ("Nghị quyết 02"), Hội đồng Quản Trị đã thông qua Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 05 năm 2025 công bố chi trả cổ tức bằng tiền (mỗi cổ đông đang nắm giữ 1 cổ phiếu được nhận 500VNĐ) với tỷ lệ 5%.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Cổ phiếu đã được duyệt	219,320,169	219,320,169
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	219,320,169	219,320,169
Cổ phiếu phổ thông	*219,320,169*	*219,320,169*
Cổ phiếu quỹ	(151,469)	(151,469)
Cổ phiếu phổ thông	*(151,469)*	(151,469)
Cổ phiếu đang lưu hành	219,168,700	219,168,700
Cổ phiếu phổ thông	*219,168,700*	*219,168,700*

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Tổng doanh thu:	**10,672,360,183,339**	**9,400,487,600,657**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	*10,474,328,483,973*	*9,247,888,392,939*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*198,031,699,366*	*152,599,207,718*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(212,309,887,148)**	**(71,400,613,920)**
Hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán và chiết khấu thương mại	*(212,309,887,148)*	*(71,400,613,920)*
DOANH THU THUẦN	**10,460,050,296,191**	**9,329,086,986,737**

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	8,569,896,806	9,831,389,607
Lãi chênh lệch tỷ giá	26,823,045,218	21,368,347,319
Chiết khấu thanh toán	29,400,438,549	21,404,529,256
Lãi trái phiếu	26,303,175,320	17,272,115,856
Khác	29,697,873,219	110,497,880
Cộng	**120,794,429,112**	**69,986,879,918**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Giá vốn hàng bán	9,522,889,908,257	8,740,676,708,565
Giá vốn cung cấp dịch vụ	147,172,732,906	(134,355,376,218)
	9,670,062,641,163	**8,606,321,332,347**

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Chi phí lãi vay	47,944,000,487	39,159,618,264
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12,805,387,832	12,468,939,896
CP đầu tư trái phiếu,..	539,038,898	507,031,577
Chi phí đầu tư Tài chính	2,875,034,635	-
Khác	30,649,904,807	12,098,791,716
Cộng	**94,813,366,659**	**64,234,381,453**

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	31,003,812,731	27,746,124,933
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,430,131,838	3,832,632,868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43,698,388,225	45,376,984,676
Chi phí quảng cáo, KM, hỗ trợ bán hàng	405,552,838,966	346,571,102,462
Khác	1,834,350,295	3,042,796,801
	485,519,522,055	**426,569,641,740**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	32,459,074,680	29,620,163,927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,937,256,715	1,803,470,534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,655,510,877	19,016,314,247
Chi phí bằng tiền khác	14,526,764,200	9,797,742,602
	68,578,606,472	**60,237,691,310**
TỔNG CỘNG	**554,098,128,527**	**486,807,333,050**

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Thu nhập khác	**582,550,506**	**3,959,224,376**
Thu nhập khác	582,550,506	3,959,224,376
Chi phí khác	**(3,442,162,552)**	**(6,108,936,017)**
Các khoản chi phí khác	(3,442,162,552)	(6,108,936,017)
THU NHẬP THUẦN	**(2,859,612,046)**	**(2,149,711,641)**

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Chi phí mua hàng và dịch vụ	9,670,062,641,163	8,606,321,332,347
Chi phí nhân công	63,462,887,411	57,366,288,860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,367,388,553	5,636,103,402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61,353,899,102	64,393,298,923
Chi phí bằng tiền khác	421,913,953,461	359,411,641,865
	10,224,160,769,690	**9,093,128,665,397**

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế,

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế,

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	259,010,976,908	239,561,108,164
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	51,802,195,382	47,912,221,633
Các khoản điều chỉnh khác		
Chi phí không được khấu trừ thuế	847,295,889	756,624,911
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(22,268,265,139)	(39,439,382,540)
Khác	135,473,754	846,727,726
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**30,516,699,886**	**10,076,191,730**

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Công ty TNHH Một thành viên 1 Digital Technology	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa, dịch vụ	49,878,045,899	61,878,854,666
		Mua dịch vụ, hàng hóa	84,532,622,276	14,533,471,491
		Lãi cho vay	1,317,926,934	-
		Cho vay	153,850,000,000	52,600,000,000
		Đã trả nợ vay	105,000,000,000	40,100,000,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển thị trường C.L và Chi nhánh	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa, dịch vụ	151,790,500	112,866,864
		Mua dịch vụ, hàng hóa	444,687,716	514,086,827
		Lãi cho vay	3,423,622,523	-
		Cho vay	38,291,441,651	91,721,264,199
		Đã trả nợ vay	154,584,524,810	152,610,000,000
Công ty Cổ phần A Chi Son và chi nhánh	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa, dịch vụ	2,201,643,646	4,926,642,716
		Mua dịch vụ, hàng hóa	-	6,944,459
		Lãi cho vay	174,489,863	-
		Cho vay	18,800,000,000	97,179,367,040
		Đã trả nợ vay	27,400,000,000	106,527,200,700
Công ty TNHH MTV DPHARMA	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	
		Mua dịch vụ, hàng hóa	2,614,908,210	2,735,607,965
Công ty TNHH Một Thành Viên Digiworld Venture	Công ty con trực tiếp đến 31.03.2025	Đã trả nợ vay	57,200,000,000	-
Công ty TNHH Nexta Capita	Công ty con trực tiếp	Góp vốn	35,400,000,000	-
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đại Tín	Công ty liên kết gián tiếp	Bán hàng hóa, dịch vụ	67,924,921,486	37,398,475,931

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Công ty cổ phần Việt Money	Công ty con gián tiếp đến 31.03.2025	Bán hàng hóa, dịch vụ	7,723,644	-
		Lãi cho vay	2,241,805,621	-
		Cho vay	10,525,833,333	47,700,000,000
		Đã trả nợ vay	8,500,000,000	7,000,000,000
Công ty Cổ phần thương mại và sản xuất Bellvina	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	6,818,182
Công ty TNHH B2x Care Solutions Việt Nam	Công ty con trực tiếp	Mua dịch vụ, hàng hóa	-	18,333,334
		Bán hàng hóa, dịch vụ	409,240,283	-

Các khoản phải thu các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn của Khách hàng				
Công ty TNHH Một thành viên 1 Digital Technology	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ & bán hàng hóa	26,216,370,474	37,773,606,356
Chi nhánh Công ty cổ phần A Chi Son	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ & bán hàng hóa	815,400,028	2,872,896,085
Công ty TNHH B2x Care Solutions Việt Nam	Công ty con trực tiếp	Cung cấp dịch vụ & bán hàng hóa	43,592,167	-
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đại Tín	Công ty liên kết gián tiếp	Cung cấp dịch vụ & bán hàng hóa	34,972,339,960	26,294,839,583
			62,047,702,629	**66,941,342,024**
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Một thành viên 1 Digital Technology	Công ty con gián tiếp	Ứng trước cung ứng hàng hóa		271,254,250
				271,254,250
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Một thành viên 1 Digital Technology và Chi nhánh	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa, dịch vụ	7,466,602,077	-
			7,466,602,077	-

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

			Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ ký cược NCC				
Công ty TNHH MTV DPHARMA	Công ty con gián tiếp	Ký quỹ	3,742,457,104	3,742,457,104
			3,742,457,104	**3,742,457,104**
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty TNHH Một thành viên 1 Digital Technology	Công ty con gián tiếp	Cho vay	70,850,000,000	22,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Phát Triển Thị Trường C.L	Công ty con gián tiếp	Cho vay	72,736,033,738	189,029,116,897
Công ty cổ phần A Chi Son	Công ty con gián tiếp	Cho vay	9,000,000,000	17,600,000,000
Công ty cổ phần Việt Money	Đầu tư khác	Cho vay	77,419,166,667	66,860,733,334
			230,005,200,405	**295,489,850,231**

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị như sau:

VND

		Thù lao	
Tên	Chức vụ	*Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch	92,937,000	89,814,000
Bà Đặng Kiện Phương	Tổng Giám đốc	94,623,000	91,440,000
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc	89,055,000	86,058,000
Ông Nguyễn Duy Tùng	Thành viên độc lập	60,000,000	60,000,000
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên độc lập	60,000,000	60,000,000
		396,615,000	**387,312,000**

26. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Dưới 1 năm	51,940,347,561	57,983,601,264
Từ 1 đến 5 năm	100,592,139,688	126,003,360,618
Trên 5 năm	1,636,076,846	3,599,369,062
TỔNG CỘNG	**154,168,564,095**	**187,586,330,943**

27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Trần Quế Tâm	Vũ Thị Mai Hân	Đặng Kiện Phương
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc